

**UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

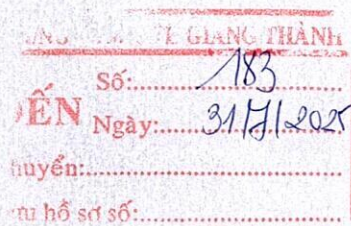
Số: 555 /SYT-NVD

An Giang, ngày 30 tháng 7 năm 2025

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương, giai đoạn 2023-2025, Quý II/2025 đối với các đơn vị thuộc tỉnh Kiên Giang (cũ)

Kính gửi:

- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế;
 - Bệnh viện Bình An;
 - Bệnh xá (số 1) Công an tỉnh An Giang;
 - Các nhà thầu trúng thầu.
- (Sau đây gọi chung là các đơn vị)



Căn cứ Quyết định số 4236/QĐ-SYT ngày 15/12/2023 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 đợt 1 (Theo Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-SYT ngày 24/4/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023 – 2025 (đợt 2) (Theo Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-SYT ngày 24/4/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023 – 2025 (đợt 2) (Theo Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1332/QĐ-SYT ngày 24/4/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 3: Gói thầu dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023 – 2025 (đợt 2) (Theo Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-SYT ngày 24/4/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 3: Gói thầu vắc xin tiêm chủng dịch vụ thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 (đợt 3) (Theo Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1465/QĐ-SYT ngày 16/5/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic cấp cứu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 (đợt 3) (Theo Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-SYT ngày 27/6/2024 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tập trung tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023-2025 (đợt 3) (Theo Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang);

Căn cứ các Thỏa thuận khung cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2023 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-SYT ngày 06/01/2022 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc Ban hành quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương;

Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đấu thầu, Sở Y tế có nhận báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương, giai đoạn năm 2023-2025 đến hết ngày 30/6/2025 của các đơn vị. Sở Y tế đã tiến hành tổng hợp và phân tích tình hình thực hiện kết quả đấu thầu tập trung cấp địa phương, giai đoạn 2023-2025 theo các gói thầu như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN HẾT 30/6/2025 QUÝ II/2025: (Bảng tổng hợp tình hình thực hiện đính kèm)

1. Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (đợt 1)

Giá trị trúng thầu: 182.352.817.031 VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 6.367.031.451 VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 27,93%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 25,91%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 1)

2. Gói số 1: Gói thầu thuốc được liệu, thuốc có thành phần được liệu phối hợp với được chất hóa được, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) (đợt 2).

Giá trị trúng thầu: 150.663.882.090VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 8.765.661.632VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 46,54%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 24,50%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 2)

3. Gói số 2: Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2).

Giá trị trúng thầu: 17.429.525.375VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 712.380.850VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 32,70%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 15,89%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 3)

4. Gói số 3: Gói thầu được liệu (không bao gồm bán thành phẩm được liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2)

Giá trị trúng thầu: 12.181.062.370VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 332.827.375VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 21,86%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 13,07%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 4)

5. Gói số 1: Gói thầu thuốc generic cấp cứu (đợt 3).

Giá trị trúng thầu: 302.911.648.910VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 23.272.891.890VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 61,46%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 32,03%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 5)

6. Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường (đợt 3).

Giá trị trúng thầu: 1.023.753.847.376VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 68.915.194.818VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 53,85%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 26,16%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 6)

7. Gói số 3: Gói thầu vắc xin tiêm chủng dịch vụ (đợt 3).

Giá trị trúng thầu: 95.809.697.210VND

Giá trị nhập hàng từ ngày 31/03/2025 đến 30/6/2025: 4.547.882.850VND

Tỷ lệ thực hiện/Quý đã thực hiện: 37,97%

Tỷ lệ thực hiện/Tổng giá trị phân bổ: 19,51%

Báo cáo chi tiết của từng đơn vị: (Đính kèm tại Bảng 7)

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CÁC ĐƠN VỊ LƯU Ý TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Nhằm đảm bảo thực hiện kết quả trúng thầu thuốc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương, giai đoạn năm 2023-2025, các đơn vị cần xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc theo tiến độ từng tháng, quý đối với các thuốc thuộc hợp đồng đã ký với các Nhà thầu để Nhà thầu chủ động dự trữ thuốc cung ứng, tránh không đặt hàng hoặc đặt hàng mua sắm đột xuất. Đồng thời, phải chủ động cân đối thu – chi, thanh toán tiền thuốc tránh quá hạn gây thiếu thuốc do Nhà thầu không cung ứng.

2. Các đơn vị có hoạt chất sử dụng trên 120% hoặc dưới 50% số lượng phân bổ theo tiến độ chủ động cân đối giữa các nhóm thuốc, đặc biệt thuốc có tỷ lệ thực hiện thấp và tồn kho lớn, lập kế hoạch điều tiết và sử dụng thuốc đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết.

3. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các đơn vị báo cáo ngay về Sở Y tế. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng đến tiến độ cung cấp, Sở Y tế sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 –

Xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định 63/2014/NĐ-CP và báo cáo về Cục Quản lý Dược về khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu.

4. Tỷ lệ thực hiện Quý II/2025: Gói số 1: Gói thầu thuốc generic cấp cứu (đợt 3) thực hiện đạt tỷ lệ 61,46%; Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường (đợt 3) đạt tỷ lệ 53,85%; Gói số 1: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền đạt tỷ lệ 46,54%...

5. Các nhóm thuốc cấp cứu, thuốc giải độc, thuốc hiếm, thuốc kiểm soát đặc biệt, dịch truyền, cơ sở y tế theo dõi bảo đảm thực hiện tối thiểu 50% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết.

6. Đối với các gói thuốc có tỷ lệ sử dụng thấp như Gói số 3: Gói thầu dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2) đạt tỷ lệ 21,86%; Gói số 2: Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2) đạt tỷ lệ 32,70%; Gói số 3: Gói thầu vắc xin tiêm chủng dịch vụ (đợt 3) đạt tỷ lệ 37,97%. Đề nghị các đơn vị rà soát xem xét và có kế hoạch thực hiện theo khoản 2 Điều 39 Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Đặc biệt **Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (đợt 1)** tỷ lệ quý II/2025 chiếm 27,93% giá trị sử dụng thấp. Mặt khác, gói thầu này đã sử dụng 6 Quý chiếm tỷ lệ 25,91% là rất thấp, chỉ còn 2 Quý là kết thúc gói thầu, nhưng số lượng trúng thầu chưa sử dụng còn lại rất nhiều 135.100.249.399VND chiếm tỷ lệ 74,09%. Đề nghị các đơn vị khẩn trương rà soát, xem xét, ưu tiên có kế hoạch dự trữ mua sắm các mặt hàng thuốc trúng thầu còn lại, đảm bảo thực hiện theo khoản 2 Điều 39 Thông tư 15/2019/TT-BYT.

Sở Y tế thông báo đến các đơn vị được biết, theo dõi và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD SYT;
- Bảo hiểm xã hội khu vực XXXIV;
- Trang thông tin điện tử SYT;
- Trang VPĐT SYT;
- Lưu: VT, NVD, lvmnh.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Văn Dũng

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU THUỐC TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN TOÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025
(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

STT	Tên gói thầu	Kỳ báo cáo hiện tại	Tổng giá trị trúng thầu	Đầu kỳ đến ngày 31/3/2025	Quý II/2025: ngày 01/4/2025 đến 30/6/2025	Đầu kỳ đến ngày 30/6/2025	Tỷ lệ % thực hiện/Quý đã thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện đến ngày 30/6/2025/Tổng giá trị trúng thầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[6]/([4]/8)	[9]=[7]/[4]
Đợt 1								
1	Gói số 1: Gói thầu thuốc generic-Đợt 1: Quyết định số 4236/SYT-QĐ	Quý 2/2025	182.352.817.031	40.885.536.181	6.367.031.451	47.252.567.632	27,93%	25,91%
Đợt 2								
2	Gói số 1: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền -Đợt 2: Quyết định số 1330/SYT-QĐ	Quý 2/2025	150.663.882.090	28.147.276.134	8.765.661.632	36.912.937.766	46,54%	24,50%
3	Gói số 2: Gói thầu vị thuốc cổ truyền -Đợt 2: Quyết định số 1331 và 1618/SYT-QĐ	Quý 2/2025	17.429.525.375	2.057.063.739	712.380.850	2.769.444.589	32,70%	15,89%
4	Gói số 3: Gói thầu dược liệu -Đợt 2: Quyết định số 1332 và 1619/SYT-QĐ	Quý 2/2025	12.181.062.370	1.258.769.879	332.827.375	1.591.597.254	21,86%	13,07%

STT	Tên gói thầu	Kỳ báo cáo hiện tại	Tổng giá trị trúng thầu	Đầu kỳ đến ngày 31/3/2025	Quý II/2025: ngày 01/4/2025 đến 30/6/2025	Đầu kỳ đến ngày 30/6/2025	Tỷ lệ % thực hiện/Quý đã thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện đến ngày 30/6/2025/Tổng giá trị trúng thầu
	Đợt 3							
5	Gói số 1: Gói thầu thuốc generic cấp cứu - Đợt 3: Quyết định số 1465/SYT-QĐ	Quý 2/2025	302.911.648.910	73.741.134.170	23.272.891.890	97.014.026.060	61,46%	32,03%
6	Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường - Đợt 3: quyết định 1630/SYT-QĐ	Quý 2/2025	1.023.753.847.376	198.936.859.130	68.915.194.818	267.852.053.948	53,85%	26,16%
7	Gói số 3: Gói thầu vắc xin tiêm chủng dịch - Đợt 3: Quyết định số 1333/SYT-QĐ	Quý 2/2025	95.809.697.210	14.145.978.105	4.547.882.850	18.693.860.955	37,97%	19,51%
8	Tổng cộng:		1.785.102.480.362	359.172.617.338	112.913.870.866	472.086.488.204	50,60%	26,45%

**BẢNG 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (đợt 1)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
STT	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06-2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4]/8)	[10]=([7]+[8])/[4]
1	91001	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	60.992.978.720	1.040.645.000	62.033.623.720	18.868.220.113	1.519.045.656	19,92 %	33,43 %
2	91034	Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	5.175.437.200	127.020.000	5.302.457.200	2.094.788.452	585.787.030	90,55 %	51,79 %
3	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Kiên Giang	311.685.000	145.393.200	457.078.200	169.515.420	53.910.100	138,37 %	71,68 %
4	91917	Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	6.155.958.860	45.990.000	6.201.948.860	1.223.181.750	98.982.680	12,86 %	21,48 %
5	91915	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	558.940.000		558.940.000	550.742.800	62.373.900	89,27 %	109,69 %
6	BVUB	Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	3.242.960.500	-38.214.000	3.204.746.500	823.517.040	108.229.150	26,7 %	28,73 %
7	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	195.704.900	7.869.400	203.574.300	44.474.410	10.130.275	41,41 %	27,9 %
8	98491	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh An Giang	884.052.800		884.052.800	157.842.880	22.126.500	20,02 %	20,36 %
9	TTKSBT	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	11.974.000		11.974.000	10.880.500		0, %	90,87 %

10	91008	Trung tâm Y tế An Biên	7.863.542.680	-377.520.000	7.486.022.680	1.049.041.520	360.235.000	36,65 %	17,92 %
11	91009	Trung tâm Y tế An Minh	8.363.910.140		8.363.910.140	1.800.908.240	244.673.570	23,4 %	24,46 %
12	91005	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	3.940.494.096		3.940.494.096	919.236.900	144.255.770	29,29 %	26,99 %
13	91038	Trung tâm Y tế Giang Thành	1.538.520.060		1.538.520.060	139.444.270	12.286.900	6,39 %	9,86 %
14	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	10.316.645.400	69.489.400	10.386.134.800	2.021.997.040	852.294.150	66,09 %	27,86 %
15	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	2.350.144.000	-144.000.000	2.206.144.000	627.615.730	62.390.000	21,24 %	29,36 %
16	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	1.391.238.050	5.997.600	1.397.235.650	260.600.220	53.045.430	30,5 %	22,54 %
17	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	6.078.703.345		6.078.703.345	1.152.131.760	319.026.280	41,99 %	24,2 %
18	91012	Trung tâm Y tế Kiên Hải	155.456.680		155.456.680	52.719.860	28.915.700	148,8 %	52,51 %
19	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	3.035.899.900	-11.217.600	3.024.682.300	614.118.800	83.015.500	21,88 %	22,96 %
20	91011	Trung tâm Y tế Phú Quốc	16.737.305.500	-222.176.000	16.515.129.500	1.997.998.960	582.706.150	27,85 %	15,42 %
21	91101	Trung tâm Y tế Rạch Giá	1.156.608.800		1.156.608.800	648.722.760	69.912.290	48,36 %	62,13 %
22	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	10.684.848.800	-193.550.000	10.491.298.800	1.525.258.436	540.959.480	40,5 %	19,34 %
23	91039	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	2.379.267.600	9.123.000	2.388.390.600	453.071.280	245.182.780	82,44 %	29,35 %
24	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	28.830.540.000	-464.850.000	28.365.690.000	3.679.507.040	307.547.160	8,53 %	13,83 %
		Tổng cộng:	182.352.817.031		182.352.817.031	40.885.536.181	6.367.031.451	27,93 %	25,91 %

**BẢNG 2: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 1: Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
ST T	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06- 2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4] [8])	[10]=([7]+[8])/[4]
1	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	32.892.919.500	-129.270.000	32.763.649.500	4.814.384.558	1.370.692.440	33,34%	18,8 %
2	91008	Trung tâm Y tế An Biên	11.050.104.000		11.050.104.000	2.784.954.508	670.250.372	48,52%	31,27 %
3	91009	Trung tâm Y tế An Minh	14.224.636.000		14.224.636.000	1.899.261.530	776.171.200	43,65%	18,81 %
4	91005	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	11.548.801.000		11.548.801.000	2.876.355.120	774.576.800	53,66%	31,61 %
5	91038	Trung tâm Y tế Giang Thành	276.546.390		276.546.390	32.057.910	24.698.200	71,45%	20,52 %
6	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riêng	15.902.380.000		15.902.380.000	1.056.717.544	931.880.552	46,88%	12,51 %
7	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	3.430.578.500		3.430.578.500	824.340.930	81.552.360	19,02%	26,41 %
8	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	893.700.000	129.270.000	1.022.970.000	407.195.100	149.514.100	133,84%	62,29 %
9	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	6.274.363.200	-34.000.000	6.240.363.200	1.302.389.680	167.104.200	21,31%	23,42 %

10	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	3.041.782.000		3.041.782.000	455.190.550	211.646.720	55,66%	21,92 %
11	91011	Trung tâm Y tế Phú Quốc	1.178.239.500	34.000.000	1.212.239.500	645.994.060	65.341.330	44,37%	60,37 %
12	91101	Trung tâm Y tế Rạch Giá	7.023.612.000		7.023.612.000	2.173.336.230	833.090.070	94,89%	42,8 %
13	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	19.223.324.000		19.223.324.000	3.861.696.754	1.304.995.948	54,31%	26,88 %
14	91039	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	5.838.396.000		5.838.396.000	1.516.955.260	348.483.140	47,75%	31,95 %
15	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	17.864.500.000		17.864.500.000	3.496.446.400	1.055.664.200	47,27%	25,48 %
		Tổng cộng:	150.663.882.090		150.663.882.090	28.147.276.134	8.765.661.632	46,54%	24,5 %

**BẢNG 3: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 2: Gói thầu vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
ST T	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06- 2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4] /8)	[10]=([7]+[8]) /[4]
1	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	13.052.552.475		13.052.552.475	1.717.063.225	598.366.750	36,67%	17,74 %
2	91008	Trung tâm Y tế An Biên	1.210.008.800		1.210.008.800	55.421.250	25.850.000	17,09%	6,72 %
3	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	749.029.800		749.029.800	78.090.714	48.060.400	51,33%	16,84 %
4	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	43.281.000		43.281.000			0,00%	0, %
5	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	278.659.100		278.659.100	149.343.750	37.099.950	106,51%	66,91 %
6	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	492.371.400		492.371.400	40.893.900	3.003.750	4,88%	8,92 %
7	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	455.890.150		455.890.150			0,00%	0, %
8	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	1.039.718.400		1.039.718.400	16.250.900		0,00%	1,56 %

9	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	108.014.250		108.014.250			0,00%	0, %
		Tổng cộng:	17.429.525.375		17.429.525.375	2.057.063.739	712.380.850	32,70%	15,89 %

**BẢNG 4: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 3: Gói thầu dược liệu (không bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) (đợt 2)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
STT	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06-2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4]/8)	[10]=([7]+[8])/[4]
1	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	8.102.393.815		8.102.393.815	1.085.895.370	182.733.650	18,04%	15,66 %
2	91008	Trung tâm Y tế An Biên	1.291.136.560		1.291.136.560	86.176.400	59.280.550	36,73%	11,27 %
3	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	1.254.936.920		1.254.936.920	41.782.754	58.370.150	37,21%	7,98 %
4	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	60.362.175		60.362.175			0,00%	0, %
5	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	230.576.840		230.576.840	26.468.055	6.063.125	21,04%	14,11 %
6	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	317.499.450		317.499.450		26.379.900	66,47%	8,31 %
7	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	792.992.240		792.992.240	18.447.300		0,00%	2,33 %

8	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	131.164.370		131.164.370			0,00%	0, %
		Tổng cộng:	12.181.062.370		12.181.062.370	1.258.769.879	332.827.375	21,86%	13,07 %

**BẢNG 5: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 1: Gói thầu thuốc generic cấp cứu (đợt 3)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
ST T	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06- 2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4] [8])	[10]=([7]+[8])/[4]
1	91001	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	149.658.011.168	119.817.500	149.777.828.668	37.367.055.292	13.222.543.040	8,84%	33,8 %
2	91034	Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	11.544.270.200		11.544.270.200	2.484.633.259	959.587.135	8,31%	29,83 %
3	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Kiên Giang	2.352.333.650	19.293.400	2.371.627.050	1.403.278.150	169.305.580	7,20%	66,85 %
4	91917	Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	15.278.002.928	-8.198.400	15.269.804.528	1.438.505.730	805.617.475	5,27%	14,69 %
5	91915	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	3.550.071.600		3.550.071.600	2.455.129.060	580.518.260	16,35%	85,51 %
6	BVUB	Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	10.718.977.150	226.479.000	10.492.498.150	933.395.120	1.296.885.870	12,10%	20,81 %
7	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	340.823.260		340.823.260	57.252.000	12.909.940	3,79%	20,59 %
8	98491	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh An Giang	267.040.000		267.040.000	69.144.200	31.704.560	11,87%	37,77 %

9	CCDS	Chi Cục Dân Số và Kế hoạch hóa gia đình	87.480.000		87.480.000			0,00%	0, %
10	TTKSB T	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	988.218.000		988.218.000	671.041.560	235.437.300	23,82%	91,73 %
11	91008	Trung tâm Y tế An Biên	5.478.617.040	-1.512.000	5.477.105.040	646.282.500	191.070.700	3,49%	15,28 %
12	91009	Trung tâm Y tế An Minh	14.608.603.160	202.376.800	14.406.226.360	1.638.276.318	482.628.336	3,30%	14,52 %
13	91005	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	1.247.751.912	-5.300.000	1.242.451.912	323.076.005	54.839.190	4,40%	30,29 %
14	91038	Trung tâm Y tế Giang Thành	1.602.907.280		1.602.907.280	14.486.950	3.030.780	0,19%	1,09 %
15	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	19.563.823.952	-27.576.500	19.536.247.452	9.646.034.088	1.833.055.780	9,37%	58,68 %
16	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	3.833.206.400	20.022.900	3.853.229.300	722.911.144	78.096.030	2,04%	20,9 %
17	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	1.754.059.600		1.754.059.600	390.992.110	93.596.104	5,34%	27,63 %
18	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	1.458.798.816	-37.280.000	1.421.518.816	607.841.880	171.376.700	11,75%	53,42 %
19	91012	Trung tâm Y tế Kiên Hải	127.059.500		127.059.500	91.066.075	17.740.750	13,96%	85,63 %
20	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	4.310.983.110	9.315.000	4.320.298.110	5.030.249.246	104.149.600	2,42%	119,1 %
21	91011	Trung tâm Y tế Phú Quốc	22.307.362.640	306.344.400	22.613.707.040	2.520.948.150	1.319.919.180	5,92%	17,22 %
22	91101	Trung tâm Y tế Rạch Giá	1.277.692.500		1.277.692.500	469.689.756	197.372.440	15,45%	52,21 %

23	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	10.341.901.212	-12.075.000	10.329.826.212	2.576.334.721	405.695.468	3,92%	28,83 %
24	91039	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	3.338.942.832	-3.580.500	3.335.362.332	815.575.850	700.867.930	20,99%	45,42 %
25	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	16.874.711.000	18.505.000	16.893.216.000	1.367.935.006	304.943.742	1,81%	9,91 %
		Tổng cộng:	302.911.648.910		302.880.568.910	73.741.134.170	23.272.891.890	7,68%	32,03 %

**BẢNG 6: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 2: Gói thầu thuốc generic thông thường (đợt 3)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
STT	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06-2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[8]/([4]/8)	[10]=([7]+[8])/[4]
1	91001	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	433.179.074.910	-429.365.080	432.749.709.830	102.996.424.552	31.046.538.362	57,34%	30,94 %
2	91034	Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	32.466.177.800	28.380.000	32.494.557.800	7.023.136.342	3.117.325.654	76,81%	31,23 %
3	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Kiên Giang	6.452.200.100		6.452.200.100	1.678.485.665	737.498.400	91,44%	37,44 %
4	91917	Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	35.514.046.140	-101.747.000	35.412.299.140	3.629.520.290	1.606.283.646	36,18%	14,74 %
5	91915	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	12.597.209.000		12.597.209.000	5.264.264.600	2.481.852.350	157,61%	61,49 %
6	BVU B	Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	60.283.619.720	-293.085.000	59.990.534.720	8.482.307.120	3.796.336.997	50,38%	20,37 %
7	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền Kiên Giang	1.535.445.250		1.535.445.250	223.706.700	44.924.328	23,41%	17,5 %
8	98491	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh An Giang	2.409.070.400		2.409.070.400	319.144.550	267.821.240	88,94%	24,36 %
9	CCDS	Chi Cục Dân Số và Kế hoạch hóa gia đình	346.401.120		346.401.120			0,00%	0, %
10	91008	Trung tâm Y tế An Biên	51.079.340.200	-252.192.000	50.827.148.200	6.852.495.630	1.612.005.942	25,25%	16,57 %

11	91009	Trung tâm Y tế An Minh	41.180.052.248	-45.516.000	41.134.536.248	3.861.840.174	1.614.774.472	31,37%	13,3 %
12	91005	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	20.929.743.300		20.929.743.300	5.327.734.022	1.574.970.818	60,20%	32,98 %
13	91038	Trung tâm Y tế Giang Thành	6.132.544.320	-28.380.000	6.104.164.320	169.636.870	31.419.050	4,10%	3,28 %
14	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	58.092.978.392	672.344.200	58.765.322.592	15.823.031.306	7.156.432.776	98,55%	39,56 %
15	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	25.027.377.100		25.027.377.100	5.311.238.103	490.910.360	15,69%	23,18 %
16	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	6.562.561.040	16.255.000	6.578.816.040	1.518.107.082	437.910.055	53,38%	29,81 %
17	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	24.761.757.120	14.280.000	24.776.037.120	5.059.746.996	1.646.849.964	53,21%	27,08 %
18	91012	Trung tâm Y tế Kiên Hải	436.827.800		436.827.800	326.263.864	60.249.350	110,34%	88,48 %
19	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	21.200.087.532	-2.420.000	21.197.667.532	1.357.873.420	515.660.740	19,46%	8,84 %
20	91011	Trung tâm Y tế Phú Quốc	47.175.680.208	538.773.700	47.714.453.908	7.894.001.614	2.395.418.240	40,62%	21,81 %
21	91101	Trung tâm Y tế Rạch Giá	6.293.118.500		6.293.118.500	1.703.679.176	610.643.350	77,63%	36,78 %
22	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	68.175.170.496	-333.946.000	67.841.224.496	7.102.906.450	3.323.571.974	39,00%	15,29 %
23	91039	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	7.262.019.000	371.472.000	7.633.491.000	1.121.434.514	636.891.650	70,16%	24,21 %
24	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	54.661.345.680	-154.853.820	54.506.491.860	5.889.880.090	3.708.905.100	54,28%	17,56 %
		Tổng cộng:	1.023.753.847.376		1.023.753.847.376	198.936.859.130	68.915.194.818	53,85%	26,16 %

**BẢNG 7: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG,
GIAI ĐOẠN NĂM 2023-2025 - QUÝ II NĂM 2025**

(từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025)

Gói số 3: Gói thầu vắc xin tiêm chủng dịch vụ (đợt 3)

Thông tin CSYT			Giá trị trúng thầu			Giá trị đã mua			
ST T	Mã CSYT	Tên CSYT	Phân bổ ban đầu	Điều tiết	Sau điều tiết	Theo CSYT			
						Giá trị nhập hàng đến ngày 31/03/2025	Giá trị nhập hàng từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ sử dụng quý II/2025	Tỷ lệ % đến 30-06- 2025/Phân bổ ban đầu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	$[9]=[8]/([4/8])$	$[10]=([7]+[8])/[4]$
1	91001	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang		396.000.000	396.000.000	330.000.000		0,00%	0, %
2	91917	Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	17.716.234.000		17.716.234.000	569.365.570	749.856.130	33,86%	7,45 %
3	TTKSB T	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	23.651.051.600	-639.000.000	23.012.051.600	6.255.102.420	1.862.215.820	62,99%	34,32 %
4	91008	Trung tâm Y tế An Biên	1.578.622.600	222.399.600	1.801.022.200	371.381.850	47.880.000	24,26%	26,56 %
5	91009	Trung tâm Y tế An Minh	4.417.371.000		4.417.371.000	381.931.200	44.427.600	8,05%	9,65 %
6	91005	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	441.568.000		441.568.000	16.480.000	4.944.000	8,96%	4,85 %
7	91038	Trung tâm Y tế Giang Thành	183.817.200		183.817.200	34.876.800	15.960.000	69,46%	27,66 %
8	91006	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	9.865.737.000		9.865.737.000	1.559.906.025	347.702.000	28,19%	19,34 %
9	91007	Trung tâm Y tế Gò Quao	797.728.150		797.728.150	187.981.350	32.960.000	33,05%	27,7 %
10	91002	Trung tâm Y tế Hà Tiên	508.368.000		508.368.000	93.693.600	74.188.800	116,75%	33,02 %

11	91003	Trung tâm Y tế Hòn Đất	3.101.725.320	329.600.000	3.431.325.320	646.232.500	260.755.200	67,25%	29,24 %
12	91013	Trung tâm Y tế Kiên Lương	3.003.678.140		3.003.678.140	335.944.740	98.736.600	26,30%	14,47 %
13	91011	Trung tâm Y tế Phú Quốc	5.721.425.200		5.721.425.200			0,00%	0, %
14	91101	Trung tâm Y tế Rạch Giá	11.817.576.000	-222.399.600	11.595.176.400	677.242.670	138.616.600	9,38%	6,9 %
15	91004	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	4.391.741.800		4.391.741.800	1.620.994.080	350.065.100	63,77%	44,88 %
16	91039	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	1.178.047.200	243.000.000	1.421.047.200	306.925.200	135.090.000	91,74%	37,52 %
17	91010	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	7.435.006.000	-329.600.000	7.105.406.000	757.920.100	384.485.000	41,37%	15,37 %
		Tổng cộng:	95.809.697.210		95.809.697.210	14.145.978.105	4.547.882.850	37,97%	19,51 %

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số: 555/84T - NVĐ ngày, 30 tháng 7 năm 2025

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì: 1 Khoa Dược
- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);

- Ngày, 31 tháng 7 năm 2025 cho ý kiến phân phối, giải quyết

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

- Ngày, ... tháng, ... năm ... cho ý kiến

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, ... tháng, ... năm ... đề xuất ý kiến